

Nội dung bài viết

1. [Bài 1 trang 23 SBT Địa Lí 9](#)
2. [Bài 2 trang 24 SBT Địa Lí 9](#)
3. [Bài 3 trang 24 SBT Địa Lí 9](#)
4. [Bài 4 trang 25 SBT Địa Lí 9](#)
5. [Bài 5 trang 25 SBT Địa Lí 9](#)

Chúng tôi xin giới thiệu đến học sinh bộ tài liệu giải sách bài tập **Địa Lí 9 Bài 8: Sự phát triển và phân bố nông nghiệp (Đầy đủ nhất)** có đáp án và lời giải hay cho các câu hỏi trong sách bài tập môn Địa lớp 9. Hỗ trợ học sinh ôn tập, nắm chắc phương pháp giải các dạng bài tập. Nội dung chi tiết học sinh xem tại đây.

Bài 1 trang 23 SBT Địa Lí 9

Khoanh tròn chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là:

- A. Đồng bằng sông Cửu Long C. Trung du miền núi Bắc Bộ
B. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Đồng bằng sông Hồng

b) Các cây công nghiệp được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ là:

- A. cà phê, chè, đậu tương. C. cao su, cà phê, chè, thuốc lá.
B. cao su, đậu tương, hồ tiêu, điều. D. đậu tương, hồ tiêu, chè.

c) Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt đang thay đổi theo hướng:

- A. Tăng tỉ trọng cây lương thực; giảm tỉ trọng cây công nghiệp và các cây ăn quả, rau đậu.
B. Giảm tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp; tăng tỉ trọng các cây ăn quả, rau đậu.
C. Giảm tỉ trọng cây lương thực và tăng tỉ trọng cây công nghiệp.
D. Tăng tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp; giảm tỉ trọng các cây ăn quả, rau đậu.

Lời giải:

- a) Chọn đáp án A.
- b) Chọn đáp án B.
- c) Chọn đáp án C.

Bài 2 trang 24 SBT Địa Lí 9

Cho bảng 8.1:

Bảng 8.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA TRONG HAI NĂM.

	1995	2010
Diện tích lương thực có hạt (nghìn ha)	7324,3	8615,9
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	6765,6	7489,4
Sản lượng lúa cả năm (triệu tấn)	26142,5	44632,2
Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg)	24963,7	40005,6

Lời giải:

Nhận xét:

Ngành sản xuất lương thực của nước ta ngày càng phát triển mạnh, các tiêu chí diện tích lương thực có hạt, sản lượng, năng suất và sản lượng bình quân theo đầu người từ năm 1995 và 2010 đều tăng.

- Diện tích lương thực có hạt tăng từ 7324,3 lên 8615,9 nghìn ha.
- Năng suất tăng từ 6765,6 lên 7489,4 tạ/ha.
- Sản lượng tăng từ 26142,5 lên 44632,2 triệu tấn
- Sản lượng bình quân trên đầu người tăng từ 2463,7 lên 40005,6 kg.

Bài 3 trang 24 SBT Địa Lí 9

Cho bảng 8.2:

Bảng 8.2. MỘT SỐ TIÊU CHÍ VỀ SẢN XUẤT LÚA

1980 1990 2002 2010

Diện tích (nghìn ha)	5600	6043	7504	7489,4
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	20,8	31,8	45,9	53,4
Sản lượng lúa cả năm (triệu tấn)	11,6	19,2	34,4	40,0
Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg)	217,0	291,0	432,0	460,0

a) Nhận xét về sự biến động về diện tích năng suất, sản lượng và bình quân lúa trên đầu người ở nước ta.

b) Nguyên nhân nào dẫn đến sự biến động đó?

Lời giải:

a)

Trong giai đoạn 1980- 2010 sản xuất lúa của nước ta nhìn chung đều tăng về diện tích, năng suất, sản lượng và bình quân lương thực theo đầu người.

- Về diện tích lúa có sự biến động tăng từ 5600 nghìn ha (1980) lên 7504 nghìn ha (năm 2002), tuy nhiên có sự giảm nhẹ đến năm 2010 là 7489,4 nghìn ha.

- Về năng suất lúa cả năm tăng mạnh, tăng liên tục từ 20,8 tạ/ha (1980) lên 53,4 tạ/ha.

- Về sản lượng lúa cả năm tăng từ 11,6 triệu tấn (năm 1980) lên 40,0 triệu tấn (năm 2010) tăng gấp

- Về sản lượng bình quân lúa bình quân đầu người từ 217 kg năm 1980 tăng lên 460 kg năm 2010.

b) Nguyên nhân:

- Trong giai đoạn 1980- 2010 sản xuất lúa của nước ta nhìn chung đều tăng về diện tích, năng suất, sản lượng và bình quân lương thực theo đầu người do:

+ Áp dụng những tiến bộ về khoa học kỹ thuật trong sản xuất lúa: đưa các giống lúa mới có năng suất cao, ngắn ngày, chống chịu sâu bệnh tốt; cơ giới hóa nông nghiệp; các dịch vụ như phân bón, thuốc trừ sâu,....

+ Do nước ta thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình làm cho sản lượng lương thực bình quân đầu người ngày càng tăng.

- hiện nay diện tích lúa có xu hướng biến động nhẹ do 1 số diện tích lúa kém hiệu quả được chuyển đổi sang mục đích khác như: trồng các cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, xây dựng khu công nghiệp,..

Bài 4 trang 25 SBT Địa Lí 9

Dựa vào bảng 8.2. Lược đồ nông nghiệp Việt Nam, tr.30 SGK, hãy hoàn thành bảng sau

Lời giải:

	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Bộ Trung Bộ	Duyên hải Trung Bộ	Nam Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Lúa gạo	XX	X	X				XX
Cà phê	X				XX	X	
Cao su					X	XX	
Chè	XX				X		
Cây ăn quả	X					X	XX
Trâu bò	XX		X		XX		
Lợn	XX						X
Thủy sản	X	X	XX			X	XX

XX: vùng trồng nhiều nhất

X vùng trồng nhiều

Bài 5 trang 25 SBT Địa Lí 9

Dựa vào bảng 8.3:

Bảng 8.3.SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990-2010

Năm	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Gia cầm (triệu con)
1990	2854,1	3116,9	12260,5	107,4
1995	2926,8	3638,9	16306,4	142,1
2000	2897,2	4127,9	20193,8	196,1
2002	2814,4	4062,9	23169,5	233,3
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9
2010	2877,0	5808,3	27373,3	300,5

Nhận xét sự phát triển ngành chăn nuôi.

Lời giải:

Trong giai đoạn 1990-2010 số lượng đàn gia súc gia cầm của chúng ta có xu hướng tăng:

- Số lượng trâu tăng từ 2854,1 nghìn con (năm 1990) lên 2877,0 nghìn con (năm 2010) tăng 229 nghìn con.
- Số lượng bò từ 3116,9 nghìn con (năm 1990) lên 5808,3 nghìn con (năm 2010) tăng 2691,4 nghìn con.
- Số lượng lợn từ 12260,5 nghìn con (năm 1990) lên 27373,3 nghìn con (năm 2010) tăng 15112,8 nghìn con.
- Số lượng gia cầm tăng từ 107,4 triệu con (năm 1990) lên 300,5 triệu con (năm 2010) tăng 193,1 triệu con.

Vì vậy ngành chăn nuôi của nước ta ngày càng phát triển.

►► **CLICK NGAY** vào nút **TẢI VỀ** dưới đây để download **Giải SBT Địa Lý 9 Bài 8: Sự phát triển và phân bố nông nghiệp** chi tiết, có file tải word, file pdf hoàn toàn miễn phí từ chúng tôi.